

Bản án số: 236/2025/DS-PT

Ngày: 14 - 5 - 2025

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Vũ Duy Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 238/2024/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1132/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1943

Địa chỉ: Số A, ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Số G, ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Phan Thị Hồng H - Luật sư Văn phòng L4 và cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1955 (chết ngày 08/4/2024)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn N1:

2.1. Bà Mai Thị T1, sinh năm 1932

Địa chỉ: Số D, ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2.2. Bà Trần Thị Cẩm V, sinh năm 1957

2.3. Ông Nguyễn Duy L, sinh năm 1981 (có mặt)

2.4. Bà Nguyễn Duy D, sinh năm 1983

2.5. Bà Nguyễn Duy M, sinh năm 1985

Cùng địa chỉ: Số F ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1, bà V, bà D, bà M: Ông Nguyễn Duy L, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Số F ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn L1 – Luật sư Văn phòng L5, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị T, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Số G, ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1977

3.3. Bà Nguyễn Thị Ngọc L2, sinh năm 1979

3.4. Bà Dương Thị Thu T2, sinh năm 1980

3.5. Bà Dương Thị Minh K, sinh năm 1986

Cùng địa chỉ: Số A, ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà L2, bà T2, bà K: Bà Võ Thị T, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số G, ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.6. Ông Phạm Xuân V1, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Số E, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.7. Bà Huỳnh Thị Yến N2, sinh năm 1992

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N2: Ông Phạm Xuân V1, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Số E, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị Ngọc L2, bà Dương Thị Thu T2, bà Dương Thị Minh K ủy quyền cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị T trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp thửa 154, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa 217, tờ bản đồ số 17, diện tích qua đo đạc thực tế 294,3 m² và thửa 218, tờ bản đồ số 17, diện tích qua đo đạc thực tế 715,5 m²), tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T là của mẹ bà T là bà Phạm Thị N. Trước đây, mẹ bà có tranh chấp đất với ông N1 tại Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú và Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử theo Bản án số 174/2016/DS – ST ngày 21/9/2016; Theo Bản án tòa xử giao đất cho ông N1 sử dụng và buộc ông N1 trả giá trị đất cho mẹ bà nhưng mẹ bà không đồng ý và kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử lại. Tại Bản án số 06/2017/DS - PT ngày 05/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sửa án sơ thẩm buộc ông N1 và các thành viên trong gia đình phải di dời nhà giao trả lại đất cho mẹ bà. Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành. Chi cục Thi hành án huyện Thạnh Phú đã giao đất cho mẹ bà xong. Tuy nhiên, mẹ bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) do ông N1 không chịu giao giấy chứng nhận quyền quyền dụng đất nên Ủy ban nhân dân xã M đang lập thủ tục theo quy định. Mẹ bà được thi hành án giao đất vào năm 2017. Sau khi nhận đất khoảng 01 tháng, mẹ bà trực tiếp trao đổi phần đất có diện tích 315m² thuộc một phần thửa 154, tờ bản đồ 17, tọa lạc xã M, huyện T với phần đất của bà, bà giao cho mẹ bà diện tích 315m² thuộc một phần thửa 127, tờ bản đồ 17, việc trao đổi đất giữa bà và mẹ bà tự thỏa thuận không có làm giấy tờ gì. Sau khi nhận đất trao đổi với mẹ bà thì bà đã trực tiếp chuyển nhượng diện tích theo đo đạc hiện trạng 280,7m² thuộc một phần thửa mới 218 (nay có ký hiệu 218, 218a, 218b), tờ bản đồ 17, tọa lạc xã M, huyện T cho ông Phạm Xuân V1 với giá 140.000.000 đồng vào tháng 12 năm 2017; việc chuyển nhượng đất giữa bà và ông V1 do hai bên thỏa thuận lập giấy tay mua bán (do đất ông bà để lại nên ông V1 mua lại cho con ở, không bán cho người ngoài) nhưng bà và ông V1 chưa lập thủ tục chuyển nhượng theo quy định; Hai bên giao nhận tiền và giao đất xong nên vào khoảng tháng 5 năm 2018 ông V1 cất nhà trên đất.

Đối với phần đất còn lại của mẹ bà thì bà biết cuối năm 2017 mẹ bà có bán cho bà Huỳnh Thị Yến N2 diện tích theo đo đạc hiện trạng 252,1m² thuộc một phần thửa 154 (nay thửa mới là thửa 218 có các ký hiệu 218c, 218d), tờ bản đồ 17, tọa lạc xã M, huyện T. Việc chuyển nhượng giữa mẹ bà và bà N2 do hai bên thỏa thuận lập giấy tay mua bán cũng chưa lập thủ tục chuyển nhượng theo quy định.

Phần còn lại diện tích 130,6 m² cấp ranh hàng dừa thuộc một phần thửa 154 (nay thửa mới có diện tích 182,7 m² ở các ký hiệu 218e, 218e-1, 218f, 218f-1), tờ bản đồ 17 tọa lạc xã M, huyện T bà là người trực tiếp quản lý sử dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho bà N cụ thể như sau:

Buộc bà Mai Thị T1, bà Trần Thị Cẩm V, ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Duy D, bà Nguyễn Duy M có nghĩa vụ giao bà N được quyền sử dụng phần đất theo số liệu mới thuộc thửa đất số 218 có diện tích 715,5 m² (các ký hiệu 218, 218a, 218b, 218c, 218d, 218e, 218e-1, 218f, 218f-1) tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Đối với một phần thửa đất số 154 (nay thửa đất số mới 217, tờ bản đồ 17) có diện tích 294,3m² cũng là đất có nguồn gốc của bà N nhưng do gia đình ông N1 đã có nhà ở và đã sử dụng ổn định nên bà N yêu cầu bà V, ông L, bà D, bà M có nghĩa vụ trả giá trị đất cho bà N theo giá do Hội đồng định giá huyện T đã định vào ngày 06/01/2020 với số tiền là 309.015.000đồng (giá đất 1.050.000đồng/m²).

Bà và bà N không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc: Bà và bà N phải giao trả cho bà V, ông L, bà D, bà M phần đất và 11 cây dừa đang có trái trên diện tích 182,7m² (ký hiệu 218e, 218e-1, 218f, 218f-1), tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã M, huyện T.

Bà đồng ý đối với yêu cầu độc lập của ông Phạm Xuân V1, bà Huỳnh Thị Yến N2 về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với ông Phạm Xuân V1; giữa bà N với bà Huỳnh Thị Yến N2 theo quy định.

Bà đồng ý với kết quả xem xét thẩm định, đo đạc họa đồ thửa đất và kết quả định giá để làm cơ sở giải quyết; không yêu cầu xem xét thẩm định, đo đạc và định giá lại.

Về chi phí tố tụng bà N đã tạm nộp, bà đồng ý nộp không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn N1 chết, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn N1 gồm bà Mai Thị T1, bà Trần Thị Cẩm V, ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Duy D, bà Nguyễn Duy M. Bà T1, bà V, bà D, bà M cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Duy L trình bày:

Phần đất tranh chấp trước năm 1983 có nguồn gốc của ông Phạm Văn Đ là cha của bà Phạm Thị N, ông Đ cho bà Trần Thị L3 (là mẹ của bà V) sử dụng một phần đất có diện tích 2.700m². Đến năm 1983 khi có chủ trương đưa đất vào Tập

đoàn, bà L3 cũng đưa vào Tập đoàn, bà L3 được Tập đoàn khoán cấp diện tích 2.700m² đưa vào Tập đoàn và được khoán cấp thêm diện tích 1.680m² đất có nguồn gốc của ông Đ, tổng cộng diện tích 4.380m².

Năm 1985 gia đình ông N1 được bà L3 cho một phần đất cất nhà ở có diện tích 1.000m². Gia đình ông N1 cất nhà sử dụng ổn định, công khai, liên tục, không có ai tranh chấp nên khi có đo đạc ông N1 trực tiếp đứng tên kê khai và được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.100m² thuộc các thửa đất số 839, 840, cùng tờ bản đồ số 03 (Đo đạc chính quy thuộc thửa 154, tờ bản đồ 17, tọa lạc xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre).

Khi Nhà nước có chủ trương thương lượng đất đưa vào Tập đoàn; bà N có yêu cầu thương lượng đất với bà L3, vào năm 2002 bà T và bà L3 thỏa thuận như sau: Bà L3 giao trả cho gia đình bà N phần đất có diện tích 3.155m² thuộc các thửa đất số 821, 822, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, huyện T đất bà L3 được Tập đoàn khoán cấp có nguồn gốc của ông Đ, bà N đồng ý giao trả cho bà L3 10,465 chỉ vàng 24K; việc thỏa thuận giữa hai bên được Ủy ban nhân dân huyện T ra Quyết định công nhận số 219/2002/QĐ – UB ngày 03/12/2002.

Năm 2002 bà N tiếp tục yêu cầu ông N1 giao trả lại cho gia đình bà N phần đất mà ông N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.100m² thuộc các thửa đất số 839, 840, tờ bản đồ số 03 (Đo đạc chính quy thuộc thửa 154, tờ bản đồ 17, tọa lạc xã M, huyện T), ông N1 không đồng ý trả đất. Tuy nhiên ông N1 không muốn tranh chấp nên ông N1 đồng ý giao trả 07 chỉ vàng 24k/1.000m² nhưng bà N không đồng ý và phát sinh tranh chấp tại Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú. Tại Tòa án nhân dân Thạnh Phú xét xử vào ngày 21/9/2016 ông N1 muốn thương lượng nên đồng ý giao trả cho bà N 50.000.000 đồng nhưng bà N cũng không đồng ý.

Tại quyết định của Bản án sơ thẩm số 174/2016/DS-ST ngày 21/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N cùng các thành viên trong gia đình.
- Buộc ông N1, bà V, anh L, chị D, chị M phải giao trả cho bà N giá trị phần đất có diện tích đất là 722 m² (vị trí 154a) thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre với số tiền 107.061.300 đồng.
- Ông N1, bà V, anh L, chị D, chị M được tiếp tục sử dụng diện tích 722 m² (vị trí 154a) thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà N cùng các thành viên trong gia đình phải giao trả cho bà diện tích đất là 106,1 m² (vị trí 154b) thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà N không đồng ý nên kháng cáo toàn bộ bản án.

Gia đình ông N1 không đồng ý bản án nhưng lý do không kháng cáo là vì thời điểm đó bà N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp trên xét lại bản án nên gia đình ông N1 chờ kết quả giải quyết.

Tại quyết định của Bản án phúc thẩm số 06/2017/DS- PT ngày 05/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N cùng các thành viên trong gia đình.

- Buộc ông N1, bà V, anh L, chị D, chị M phải di dời nhà và các công trình phụ giao trả cho bà N phần đất có diện tích đất là 722 m² (vị trí 154a) thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án phúc thẩm số 81/QĐ – TA ngày 13/02/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định sửa chữa một số lỗi về chính tả và bổ sung thêm nội dung tại phần quyết định như sau: “Bà Phạm Thị N phải bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất (gồm dừa loại I giá 1.000.000 đồng/cây x 12 cây = 12.000.000 đồng; 02 cây dừa mới trồng giá 40.000 đồng/cây = 80.000 đồng; 01 cây me loại I giá trị 500.000 đồng) tổng số tiền là 12.580.000 đồng và bà Phạm Thị N được quyền sở hữu số cây trồng trên. Ghi nhận và Phạm Thị N hỗ trợ tiền di dời nhà cho ông Nguyễn Văn N1 10.000.000 đồng.

Sau khi Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre có hiệu lực pháp luật và được thi hành ngay. Bà N có yêu cầu thi hành án; Ông N1 và gia đình không đồng ý với quyết định của bản án phúc thẩm nên không tự nguyện thi hành án do thời điểm đó ông N1 và gia đình tiếp tục khiếu nại bản án đề nghị cấp trên xét xử lại vụ án theo thủ tục Giám đốc thẩm.

Ngày 21/3/2017 Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú ra Quyết định thi hành án số 672/QĐ – CCTHADS và cưỡng chế thi hành án. Tại Biên bản ngày 28/11/2017 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre ông N1 và gia đình không tự nguyện thi hành án nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú tiến hành cưỡng chế thi hành án buộc gia đình ông tháo dỡ di dời nhà và toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp và giao đất cho bà N, gia đình ông N1 bị cưỡng chế mặc dù không đồng ý nhưng cũng không dám chống đối lại với quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đồng thời, số tiền tổng cộng là

22.580.000 đồng bà N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú để bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất và tiền hỗ trợ tiền di dời nhà cho ông N1 theo quyết định của bản án có hiệu lực đến nay gia đình ông N1 không nhận tiền do vẫn tiếp tục khiếu nại bản án.

Sau khi được thi hành án phần đất nêu trên, bà N, bà T chưa ai được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chuyển nhượng cho ông Phạm Xuân V1 và đang sử dụng một phần, bà Huỳnh Thị Yến N2 đang sử dụng một phần; phần còn lại do bà T đang sử dụng. Việc bà N, bà T cho rằng hiện nay đã chuyển nhượng cho ông V1, bà N2 thì gia đình ông N1 cho rằng việc chuyển nhượng đất không đúng, không hợp pháp.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 24/2018/KN – DS ngày 01/6/2018, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm và tại Quyết định giám đốc thẩm số 358/2018/DS – GĐT ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận kháng nghị số 24/2018/KN – DS ngày 01/6/2018, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Tuyên hủy Bản án phúc thẩm số 06/2017/DS – PT ngày 05/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Tại Bản án phúc thẩm số 249/2019/DS-PT ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre: Tuyên hủy Bản án sơ thẩm số 174/2016/DS – ST ngày 21/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Hiện nay thửa đất số 154, tờ bản đồ 17, tọa lạc ấp T, xã M, huyện T trên bản đồ không còn mà thay thế bằng thửa 217, 218, nguyên nhân thay đổi là do sau khi cưỡng chế thi hành án nên đã được đo đạc tách làm hai thửa, thửa đất số 218 giao cho bà N, thửa đất số 217 giao cho ông N1.

Theo yêu cầu khởi kiện của bà N; yêu cầu độc lập của ông V1, bà N2 thì bà V, ông L, bà D, bà M không đồng ý. Bà V, ông L, bà D, bà M có yêu cầu phản tố như sau:

- Bà Phạm Thị N, bà Võ Thị T phải giao trả cho bà V, anh L, chị D, chị M phần đất và 11 cây dừa đang có trái trên diện tích 182,7m² (ký hiệu 218e, 218e-1, 218f, 218f-1), tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Ông Phạm Xuân V1 phải di dời nhà, 01 cây dừa chưa có trái để giao trả cho bà V, ông L, bà D, bà M phần đất và 04 cây dừa đang có trái trên diện tích 280,7m² (ký hiệu 218 + 218a +218b) tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Bà Huỳnh Thị Yến N2 di dời nền nhà, 01 cây dừa chưa có trái giao trả cho bà V, ông L, bà D, bà M phần đất và 02 cây dừa đang có trái trên phần đất có diện tích 252,1m² (ký hiệu 218d, 218c) tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Phần đất qua đo đạc thực tế theo Họa đồ hiện trạng ngày 13/6/2024).

Bà V, ông L, bà D, bà M không đồng ý bồi thường giá trị các tài sản có trên đất tranh chấp cho bà N, bà T, ông V1, bà N2.

Ông thống nhất với kết quả đo đạc và định giá; không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

Về chi phí tố tụng ông đã tạm nộp, ông đồng ý nộp không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân V1, đồng thời ông V1 nhận ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị Yến N2 trình bày:

Vào tháng 12/2017 ông và bà N2 có nhận chuyển nhượng đất của bà Võ Thị T và bà Phạm Thị N phần đất cụ thể như sau:

Ông nhận chuyển nhượng của bà T có diện tích 292,2m², bà N2 nhận chuyển nhượng của bà N có diện tích 285,3m² (qua đo đạc theo họa đồ ngày 13/6/2024 thì ông có diện tích 280,7m²; bà N2 có diện tích 252,1m²).

Phần đất nêu trên có nguồn gốc của ông Phạm Văn Đ là cha của bà N, ông Đ chết năm 1992 là đúng sự thật. Ông N1 không có phần đất nào tại khu vực này. Sau khi bà N được thi hành án thì đất do bà N trực tiếp sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc chuyển nhượng do hai bên thỏa thuận có làm giấy tay ngày 28/12/2017 nhưng chưa lập thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định.

Ông xác định ông và bà N2 mua đất là hợp pháp, sau khi có quyết định của thi hành án do đó việc chuyển nhượng đất của ông và bà N2 là đúng nên ông và bà N2 đều có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu như sau:

Ông yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với ông diện tích 280,7m² (ký hiệu 218 + 218a +218b) tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyệt yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với bà N diện tích 252,1m² (ký hiệu 218d, 218c), tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre

Ông và bà N2 không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của bà V, ông L, bà D, bà M về việc buộc ông trả diện tích 280,7m² (ký hiệu 218 + 218a +218b) và bà N2 trả diện tích 252,1m² (ký hiệu 218d, 218c), cùng tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Nếu yêu cầu phản tố của gia đình bà V, ông L, bà D, bà M được Tòa án chấp nhận buộc ông và bà N2 phải giao trả đất, cây trồng thì ông và bà N2 không yêu cầu Tòa án xem xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với ông; giữa bà N với bà N2 và cũng không yêu cầu xem xét bồi thường thiệt hại tài sản có trên đất. Ông và bà N2 sẽ tự thống nhất thỏa thuận đối với bà N và bà T. Khi nào không thỏa thuận được sẽ yêu cầu xem xét giải quyết tranh chấp thành vụ kiện dân sự khác.

Ông thống nhất với kết quả đo đạc và định giá; không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

Về chi phí tố tụng ông và bà N2 đã tạm nộp thì ông và bà N2 đồng ý nộp không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Văn L1 – Văn phòng L5 - Thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N; Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Xuân V1, bà Huỳnh Thị Yến N2; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn N1 là bà Trần Thị Cẩm V, ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Duy D, bà Nguyễn Duy M. Buộc bà N, bà T, ông V1, bà N2 phải có nghĩa vụ tự di dời nhà, nền nhà và 02 cây dừa chưa có trái có trên phần đất tranh chấp giao trả cho bà V, ông L, bà D, bà M phần đất và cây dừa có trái theo số liệu mới thuộc thửa đất số 218 (các ký hiệu 218, 218a, 218b, 218c, 218d, 218e, 218e-1, 218f, 218f-1) tờ bản đồ số 17, có diện tích 715,5 m², tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Tại quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số: 238/2024/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N về việc: Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn N1 là: Bà Mai Thị T1, bà Trần Thị Cẩm V, ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Duy D,

bà Nguyễn Duy M trả lại cho bà N phần đất có diện tích 715,5 m², theo số liệu mới thuộc thửa đất số 218 (ký hiệu 218, 218a, 218b, 218c, 218d, 218e, 218e-1, 218f, 218f-1) và yêu cầu bà T1, bà V, ông L, bà D, bà M có nghĩa vụ trả giá trị đất của thửa đất số 217 có diện tích 294,3m² cho bà N theo giá do Hội đồng định giá huyện T đã định vào ngày 06/01/2020 với số tiền là 309.015.000đồng (giá đất 1.050.000đồng/m²).

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Xuân V1 và bà Huỳnh Thị Yến N2 về việc:

+ Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị T với ông Phạm Xuân V1 phần đất thuộc một phần thửa đất số 218 (ký hiệu 218, 218a, 218b) tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

+ Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị N với bà Huỳnh Thị Yến N2 phần đất thuộc một phần thửa đất số 218 (ký hiệu 218c, 218d), tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Cẩm V, ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Duy D, bà Nguyễn Duy M như sau:

+ Buộc bà Phạm Thị N, bà Võ Thị T phải giao trả cho bà V, ông L, bà D, bà M phần đất và 11 cây dừa có trái trên diện tích 182,7m² (ký hiệu 218e, 218e-1, 218f, 218f-1), tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

+ Buộc ông Phạm Xuân V1 phải di dời nhà, 01 cây dừa chưa có trái để giao trả cho bà V, ông L, bà D, bà M phần đất và 04 cây dừa có trái trên diện tích 280,7m² (ký hiệu 218 + 218a + 218b) tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

+ Buộc bà Huỳnh Thị Yến N2 di dời nền nhà, 01 cây dừa chưa có trái giao trả cho bà V, anh L, chị D, chị M phần đất và 02 cây dừa đang có trái trên phần đất có diện tích 252,1m² (ký hiệu 218d, 218c).

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/01/2025, nguyên đơn bà Phạm Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo. Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn xác định bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn.

- Nguyên đơn đề nghị thỏa thuận thửa đất số 218 giao cho bà N, thửa đất số 217 giao cho ông N1. Bị đơn không đồng ý với đề nghị của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được nội dung giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân V1 trình bày: Việc ông chuyển nhượng phần đất tranh chấp là hợp pháp, người nhận chuyển nhượng đã giao đủ tiền, người chuyển nhượng đã giao đất cho bên nhận chuyển nhượng xây nhà từ tháng 12/2018 mà không có ai ngăn cản nên yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Bị đơn thừa nhận nguồn gốc đất là của ông Đ; không có căn cứ xác định đất tranh chấp là của bà L3 được Tập đoàn giao lại mà là đất của bà N thừa hưởng từ ông Đ đã bị ông N1 lấn chiếm. Thời điểm ông N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông N1, bà V đều không có mặt sinh sống tại xã A nên cũng không thuộc trường hợp được kê khai, đăng ký quyền sử dụng theo quy định; Mặt khác theo Biên bản lấy lời khai của bà L3 ngày 17/11/2014 thì bà L3 cho rằng toàn bộ diện tích đất bà L3 được Tập đoàn cấp bà L3 đã hoán đổi cho bà T nên không còn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: Giữ nguyên phần trình bày đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, không bổ sung gì thêm. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 238/2024/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bà Phạm Thị N; Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, nguyên đơn và bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện T nên Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Kháng cáo của bà Phạm Thị N còn trong hạn luật định, nội dung đảm bảo theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Bà N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự khác không kháng cáo. Viện kiểm sát không kháng nghị. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trong phạm vi liên quan đến yêu cầu kháng cáo của đương sự. Xét kháng cáo nói trên của bà N, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Các bên thống nhất trình bày nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Phạm Văn Đ (cha của bà N) năm 1983 ông Đ đưa vào Tập đoàn sản xuất. Bà Trần Thị L3 (mẹ vợ ông N1) được Tập đoàn sản xuất giao khoán 3.155m² đất thuộc hai thửa số 821, 822 và 1.100m² đất thuộc hai thửa số 839, 840 (nay là thửa số 154) tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ngày 22/10/2002, bà L3 và bà N (do bà T đại diện) đã thỏa thuận bà L3 đồng ý giao lại toàn bộ diện tích 3.155m² đất thuộc thửa số 821, 822 cho bà N; còn bà N đã giao 10,465 chỉ vàng 24K cho bà L3. Tại Quyết định số: 2129/2002/QĐ-UB ngày 03/12/2002, Ủy ban nhân dân huyện T đã công nhận sự tự nguyện, thỏa thuận nêu trên.

[2] Đối với diện tích 1.100m² đất tại các thửa đất số 839, 840, bà L3 đã cho vợ chồng ông N1 xây nhà ở ổn định từ năm 1985. Năm 1995, ông N1 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tranh chấp.

[3] Căn cứ theo khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và N3*” nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ.

[4] Mặc dù hiện nay nguyên đơn thay đổi lời trình bày, cho rằng diện tích đất tranh chấp không phải là đất Tập đoàn mà là đất do ông N1 đã lấn chiếm của gia đình nguyên đơn nhưng nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh cho trình bày này. Trong khi đó, ông N1 đã quản lý sử dụng đất ổn định từ năm 1985, thực hiện việc đăng ký kê khai và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Gia đình nguyên đơn biết rõ ông N1 đang sử dụng phần đất này nhưng trong suốt thời gian dài không có tranh chấp. Nguyên đơn cũng không có đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp. Việc ông N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này thì nguyên đơn cũng không có khiếu nại. Ngoài ra, tại lời trình bày của bà L3 tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/11/2014 (Bút lục số 85) bà L3 khẳng định “*Trong diện tích đất được Tập đoàn G, bà có cho lại vợ chồng con gái, con rể bà là bà V, ông N1 hơn 1000 m², phần diện tích còn lại mới trả hết cho ông D*”. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại đất của nguyên đơn bà Phạm Thị N đối với người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn N1 gồm bà Mai Thị T1, bà Trần Thị Cẩm V, ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Duy D, bà Nguyễn Duy M là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[5] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân V1, bà Huỳnh Thị Yến N2, thấy rằng: Sau khi bà N nhận đất thì bà N, bà T tự chuyển đổi đất rồi thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông V1, bà N2 ngay trong thời điểm bà N chưa được cơ quan quản lý đất đai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, đồng thời việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N, bà T với ông V1, bà N2 không được công chứng, chứng thực hợp pháp theo quy định nên các hợp đồng chuyển nhượng nói trên vô hiệu. Từ đó, việc ông V1 yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị T với ông Phạm Xuân V1 phần đất thuộc một phần thửa đất số 218 (ký hiệu 218, 218a, 218b) và bà N2 yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị N với bà Huỳnh Thị Yến N2 phần đất thuộc một phần thửa đất số 218 (ký hiệu 218c, 218d) tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre là không có căn cứ. Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp.

Do ông V1, bà N2 không yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản, không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên Toà án không xem xét giải quyết là phù hợp.

Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N; không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V1, bà N2; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông N1 là có căn cứ. Kháng cáo của bà N là không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 238/2024/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

[6] Theo hồ vụ án thể hiện: Sau khi Bản án phúc thẩm số 06/2017/DS-PT ngày 05/01/2017 có hiệu lực thì nguyên đơn đã tự nguyện thi hành án đối với số tiền phải thực hiện nghĩa vụ là 22.580.000 đồng (Trong đó trả tiền giá trị cây trồng là 12.580.000 đồng; trả tiền hỗ trợ di dời là 10.000.000 đồng) nhưng bị đơn từ chối nhận. Bị đơn đã nộp tiền án phí theo Quyết định bản án Phúc thẩm số 06/2017/DS-PT ngày 05/01/2017 xong.

Sau khi bản án Phúc thẩm số 06/2017/DS-PT ngày 05/01/2017 bị huỷ, xét xử sơ thẩm lại tại Bản án dân sự sơ thẩm số 238/2024/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, Bản án sơ thẩm không giải quyết hậu quả liên quan đến việc thi hành án là có thiếu sót, cấp phúc thẩm sẽ có sự điều chỉnh bổ sung về nội dung này như sau: Nguyên đơn được liên hệ Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú nhận lại số tiền tự nguyện Thi hành án là 22.580.000 đồng (Trong đó tiền giá trị cây trồng là 12.580.000 đồng; tiền hỗ trợ di dời là 10.000.000 đồng); Ghi nhận sự tự nguyện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N1 về việc không yêu cầu nhận lại số tiền án phí phía bị đơn đã nộp trước đây theo Quyết định Bản án số 06/2017 ngày 05/01/2017 của Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[9] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 238/2024/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú (Có bổ sung phần tuyên giải quyết hậu quả Thi hành án).

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 117, 119, 122, 123, 129, 500, 501, 502, 503 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 166, 167, 168, 169, 170, 179, 188 và 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án; Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N về việc: Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn N1 là: Bà Mai Thị T1, bà Trần Thị Cẩm V, ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Duy D, bà Nguyễn Duy M trả lại cho bà N phần đất có diện tích 715,5 m², theo số liệu mới thuộc thửa đất số 218 (ký hiệu 218, 218a, 218b, 218c, 218d, 218e, 218e-1, 218f, 218f-1) và yêu cầu bà T1, bà V, ông L, bà D, bà M có nghĩa vụ trả giá trị đất của thửa đất số 217 có diện tích 294,3m² cho bà N theo giá do Hội đồng định giá huyện T đã định vào ngày 06/01/2020 với số tiền là 309.015.000đồng (giá đất 1.050.000đồng/m²).

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Xuân V1 và bà Huỳnh Thị Yên N2 về việc:

+ Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị T với ông Phạm Xuân V1 phần đất thuộc một phần thửa đất số 218 (ký hiệu 218, 218a, 218b) tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

+ Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị N với bà Huỳnh Thị Yên N2 phần đất thuộc một phần thửa đất số 218 (ký hiệu 218c, 218d) tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Cẩm V, ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Duy D, bà Nguyễn Duy M về việc:

+ Buộc bà Phạm Thị N, bà Võ Thị T phải giao trả cho bà V, ông L, bà D, bà M phần đất và 11 cây dừa có trái trên diện tích 182,7m² (ký hiệu 218e, 218e-1, 218f, 218f-1), tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

+ Buộc ông Phạm Xuân V1 phải di dời nhà, 01 cây dừa chưa có trái để giao trả cho bà V, ông L, bà D, bà M phần đất và 04 cây dừa có trái trên diện tích 280,7m² (ký hiệu 218 + 218a + 218b) tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

+ Buộc bà Huỳnh Thị Yến N2 di dời nền nhà, 01 cây dừa chưa có trái giao trả cho bà V, ông L, bà D, bà M phần đất và 02 cây dừa đang có trái trên phần đất có diện tích 252,1m² (ký hiệu 218d, 218c).

(có hoạ đồ kèm theo)

4. Nguyên đơn bà Phạm Thị N được liên hệ Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú nhận lại số tiền 22.580.000 (Hai mươi hai triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng đã nộp để thi hành Bản án phúc thẩm số 06/2017/DS- PT ngày 05/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre (Trong đó: tiền giá trị cây trồng là 12.580.000 đồng; tiền hỗ trợ di dời nhà là 10.000.000 đồng); Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Nguyễn Văn N1 (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N1) về việc không yêu cầu nhận lại số tiền án phí trước đây phía ông N1 đã nộp theo Quyết định của Bản án phúc thẩm số 06/2017/DS- PT ngày 05/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre .

5. Về chi phí tố tụng:

Bà Phạm Thị N có nghĩa vụ nộp và đã nộp xong.

Ông Phạm Xuân V1, bà Huỳnh Thị Yến N2 nộp và đã nộp xong

Bà Trần Thị Cẩm V, ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Duy D, bà Nguyễn Duy M nộp và đã nộp xong.

6. Về án phí :

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị N và ông Phạm Xuân V1 thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12, khoản 1 Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Bà Huỳnh Thị Yến N2 phải chịu án phí với số tiền là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí với số tiền là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại B lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007044 ngày 25/9/2023, sau khi khấu trừ, bà N2 phải nộp tiếp số tiền là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án huyện Thạnh Phú.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị N thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12, khoản 1 Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thanh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thanh Phú;
- Phòng TT,KT&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rên